

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 193 /CNNT

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**

2. Mã chứng khoán: NNT

3. Địa chỉ trụ sở chính: 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

4. Điện thoại: 0944.851.719

Fax: 0259.3820350

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hữu Hùng**

6. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021, bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.

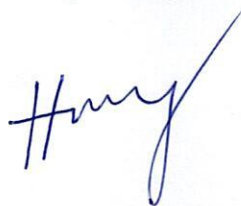
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.



Nguyễn Hữu Hùng



Đình Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
(Thành lập tại Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thoại	Thành viên
Ông Đinh Viết Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đinh Ân	Giám đốc
Ông Đinh Viết Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Đinh Ân – Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

Số 14 đường Tô Hiệu, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đình Ân

Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Số: 040/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17 tháng 03 năm 2022 từ trang 04 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.636.357.965	211.363.905.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.205.808.164	9.249.199.930
1. Tiền	111	4	6.205.808.164	9.249.199.930
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164.000.000.000	160.012.400.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	164.000.000.000	160.012.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.933.964.175	29.586.603.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.608.708.435	17.249.943.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.000.000	25.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.828.551.163	17.473.058.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.534.295.423)	(5.161.398.970)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.671.003.293	8.158.348.302
1. Hàng tồn kho	141		8.671.003.293	8.158.348.302
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.825.582.333	4.357.354.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	392.423.168	863.686.175
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.433.159.165	3.493.667.827
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.978.885.253	181.004.911.809
I. Tài sản cố định	220		145.938.728.943	172.749.617.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	145.740.427.379	172.355.719.500
- Nguyên giá	222		470.760.122.782	469.497.016.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.019.695.403)	(297.141.296.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	198.301.564	393.898.167
- Nguyên giá	228		2.832.118.363	2.832.118.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.633.816.799)	(2.438.220.196)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.395.080.151	2.274.965.845
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.395.080.151	2.274.965.845
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.645.076.159	5.980.328.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.645.076.159	5.980.328.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		372.615.243.218	392.368.817.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160.218.779.086	196.912.178.486
I. Nợ ngắn hạn	310		58.587.103.948	80.136.258.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.828.949.636	3.842.004.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		852.006.115	611.694.252
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	-	68.483.419
4. Phải trả người lao động	314		3.796.111.372	5.350.981.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.896.491.714	8.617.333.836
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.697.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	25.824.233.762	44.780.538.278
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.144.245.028	15.144.245.028
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.245.066.321	1.719.280.642
II. Nợ dài hạn	330		101.631.675.138	116.775.920.166
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		609.089	609.089
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.170.329.312	25.170.329.312
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	76.460.736.737	91.604.981.765
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.396.464.132	195.456.638.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	212.396.464.132	195.456.638.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.908.414.916	94.908.414.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.908.414.916	94.908.414.916
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.965.140.000	1.965.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.047.345.680	32.870.997.543
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.475.563.536	65.712.086.474
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.096.356.288	13.856.693.926
- LNST chưa PP năm nay	421b		49.379.207.248	51.855.392.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		372.615.243.218	392.368.817.419



Đình Ân
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Lâm Đại Nam
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	183.496.712.942	183.752.348.249
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	20	183.496.712.942	183.752.348.249
3. Giá vốn hàng bán	11	21	111.628.276.528	110.729.322.902
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.868.436.414	73.023.025.347
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.523.047.101	10.048.024.933
6. Chi phí tài chính	22	24	6.178.272.543	7.119.863.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.178.272.543	7.119.863.035
7. Chi phí bán hàng	25	25	5.748.613.564	6.491.953.303
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.565.618.373	11.899.874.587
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		54.898.979.035	57.559.359.355
10. Thu nhập khác	31		5.414.067.513	501.934.075
11. Chi phí khác	32		2.403.419.439	318.983.297
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.010.648.074	182.950.778
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.909.627.109	57.742.310.133
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.540.419.861	5.036.917.585
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		50.369.207.248	52.705.392.548
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.427	4.541



Đình Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2022

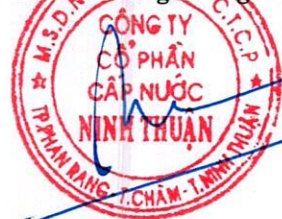
Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Lâm Đại Nam
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.909.627.109	57.742.310.133
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.073.995.330	28.726.546.594
- Các khoản dự phòng	03	4.372.896.453	2.522.008.870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.523.047.101)	(10.048.024.933)
- Chi phí lãi vay	06	6.178.272.543	7.119.863.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.011.744.334	86.062.703.699
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.768.734.107)	(7.570.893.364)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.024.040.907)	(1.183.467.110)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.541.281.073)	11.769.920.434
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.806.515.145	94.259.131
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.262.819.214)	(7.204.409.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.000.000.000)	(7.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.241.050.470)	(6.192.937.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.980.333.708	68.775.175.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9.249.654.775)	(17.575.876.337)
2. Tiền chi cho vay	23	(171.000.000.000)	(152.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	167.012.400.000	133.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.096.666.829	10.138.909.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.140.587.946)	(26.936.967.036)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.144.245.028)	(15.144.245.028)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.738.892.500)	(23.700.352.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.883.137.528)	(38.844.597.528)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.043.391.766)	2.993.611.367
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.249.199.930	6.255.588.563
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	6.205.808.164	9.249.199.930



Đình Ân
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Lâm Đại Nam
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty Cấp nước Ninh Thuận theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ tư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13 tháng 6 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, phường Kinh Dinh, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 271 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá xuất hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03
Tài sản cố định vô hình khác	03-25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với Chính sách Kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính: thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Công ty đáp ứng các điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, Vì vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Cổ đông
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	120.609.800	38.550.500
Tiền gửi ngân hàng	6.085.198.364	9.210.649.430
Cộng	6.205.808.164	9.249.199.930

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (i)	23.099.219.697	15.950.398.784
Khách hàng dùng nước	1.316.904.278	1.118.017.305
Các đối tượng khác	192.584.460	181.527.660
Cộng	24.608.708.435	17.249.943.749

- (i) Đây là khoản phải thu tiền nước phát sinh từ ngày 20/06/2018 – thời điểm điều chỉnh giá nước cung cấp cho Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (“Đông Mỹ Hải”) (điều chỉnh từ mức giá 2.845 VND/m³ lên thành mức giá 7.000 VND/m³) đến nay, Đông Mỹ Hải chỉ đồng ý thanh toán tiền nước theo đơn giá 2.845 VND/m³ và không chấp nhận thanh toán phần chênh lệch cao hơn đơn giá này. Cho đến hiện nay, Công ty và Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải vẫn chưa ký hợp đồng cung cấp nước theo đơn giá mới, cũng như chưa thống nhất về số tiền nợ phải thu nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc điều chỉnh đơn giá nước này là phù hợp với các hướng dẫn về việc xác định đơn giá nước điều chỉnh đối với Đông Mỹ Hải. Tại thời điểm 31/12/2021, giá trị khoản phải thu tương ứng với mức giá 2.845 VND/m³ là 367.867.035 VND, phần còn lại của khoản phải thu là phần tương ứng với mức chênh lệch đơn giá nước mà 02 bên vẫn chưa thống nhất. Đến thời điểm lập báo cáo này, hai bên vẫn chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên.

Theo kết luận tại Bản án sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 15/12/2021 của Tòa Nhân dân tỉnh Ninh Thuận thì Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (“Đông Mỹ Hải”) phải thanh toán số tiền nước còn nợ là 15.512.313.357 VND và tiền lãi phát sinh là 1.286.882.964 VND cho Công ty. Đây là số tiền nước mà Đông Mỹ Hải còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận theo mức giá mới từ thời điểm điều chỉnh giá nước là từ kỳ thu tháng 7/2018 đến kỳ thu tháng 9/2019 (mức giá 5.000 VND/m³) và kỳ thu tháng 10/2019 đến kỳ thu tháng 11/2021 (mức giá 6.000 VND/m³) và tiền lãi chậm trả phát sinh tương ứng. Đến hiện tại, Đông Mỹ Hải vẫn chưa thanh toán số tiền này cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬNSố 14 Tô Hiệu, phường Kinh Dinh,
thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận**MÁU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (i)	13.028.161.367	13.028.161.367
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	38.272.731	41.450.131
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.351.191.782	3.924.811.510
Tạm ứng	26.500.000	7.650.000
Phải thu khác	384.425.283	470.985.589
Cộng	16.828.551.163	17.473.058.597

- (i) Đây là phần tiền đối ứng của Công ty chuyển cho Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận để thực hiện công trình Hệ thống cấp nước Cà Ná. Hiện nay, hồ sơ quyết toán dự án này đang được Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận thực hiện quyết toán (Xem thêm Thuyết minh số 17).

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	23.099.219.697	8.794.626.402	15.950.398.784	4.467.298.139
Khách hàng dùng nước	1.316.904.278	644.351.460	1.118.017.305	598.783.270
Các khách hàng khác	95.317.561	95.317.561	95.317.561	95.317.561
Cộng	24.511.441.536	9.534.295.423	17.163.733.650	5.161.398.970

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.882.392.668	-	3.283.148.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.591.620.275	-	3.813.911.152	-
Hóa chất tồn kho cuối năm	1.196.990.350	-	1.061.288.600	-
Cộng	8.671.003.293	-	8.158.348.302	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, vật dụng hành chính xuất dùng	57.365.620	92.128.544
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	223.204.048	658.639.881
Bảo hiểm kết hợp con người	111.853.500	112.917.750
Cộng	392.423.168	863.686.175
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí	4.237.096.799	5.276.465.673
Công cụ dụng cụ, vật dụng hành chính xuất dùng	339.732.189	585.515.453
Chi phí sửa chữa tài sản khác	68.247.171	118.347.171
Cộng	4.645.076.159	5.980.328.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.508.521.912	3.863.101.981	354.580.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.123.833.165	7.544.281.647	6.000.000.000	579.551.518
Thuế thu nhập cá nhân	66.731.260	407.954.153	407.954.153	66.731.260
Thuế tài nguyên, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	16.229.840	858.821.360	949.381.440	106.789.920
Các loại thuế khác	1.286.873.562	8.067.866.798	8.106.499.634	1.325.506.398
Cộng	3.493.667.827	20.387.445.870	19.326.937.208	2.433.159.165
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	68.483.419	-	68.483.419	-
Cộng	68.483.419	-	68.483.419	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	63.282.901.397	32.964.450.373	371.613.235.352	1.083.154.344	553.274.710	469.497.016.176
- Mua trong năm	-	369.080.000	-	82.995.455	-	452.075.455
- Tặng từ XDCB hoàn thành	-	1.776.864.511	165.211.567	-	-	1.942.076.078
- Tặng theo giá trị quyết toán	-	-	74.662.360	-	-	74.662.360
- Giảm theo giá trị quyết toán	-	-	(1.205.707.287)	-	-	(1.205.707.287)
Số dư cuối năm	63.282.901.397	35.110.394.884	370.647.401.992	1.166.149.799	553.274.710	470.760.122.782
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số dư đầu năm	31.347.169.998	23.289.820.343	241.312.208.153	638.823.472	553.274.710	297.141.296.676
- Khấu hao trong năm	4.103.789.035	2.605.454.655	21.032.001.856	137.153.181	-	27.878.398.727
Số dư cuối năm	35.450.959.033	25.895.274.998	262.344.210.009	775.976.653	553.274.710	325.019.695.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	31.935.731.399	9.674.630.030	130.301.027.199	444.330.872	-	172.355.719.500
Tại ngày cuối năm	27.831.942.364	9.215.119.886	108.303.191.983	390.173.146	-	145.740.427.379

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 81.811.996.025 VND (tại ngày 31/12/2020 là 69.567.628.220 VND) và nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 13.202.064.119 VND (tại ngày 31/12/2020 là 13.202.064.119 VND). Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 1.518.866.113 VND (tại ngày 31/12/2020: 1.847.959.904 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính	Quyền khai thác nước mặt	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	<u>1.817.072.000</u>	<u>466.500.000</u>	<u>548.546.363</u>	<u>2.832.118.363</u>
Số dư cuối năm	<u>1.817.072.000</u>	<u>466.500.000</u>	<u>548.546.363</u>	<u>2.832.118.363</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	<u>1.721.938.177</u>	<u>167.832.266</u>	<u>548.449.753</u>	<u>2.438.220.196</u>
- Khấu hao trong năm	<u>39.999.997</u>	<u>155.499.996</u>	<u>96.610</u>	<u>195.596.603</u>
Số dư cuối năm	<u>1.761.938.174</u>	<u>323.332.262</u>	<u>548.546.363</u>	<u>2.633.816.799</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>95.133.823</u>	<u>298.667.734</u>	<u>96.610</u>	<u>393.898.167</u>
Tại ngày cuối năm	<u>55.133.826</u>	<u>143.167.738</u>	<u>-</u>	<u>198.301.564</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.096.794.363 VND (tại ngày 31/12/2020 là 1.881.993.454 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 148.824.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 148.824.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trạm bơm tăng áp Phan Rang số 02, công suất 36.000 m3/ngày đêm	6.839.266.572	802.272.455
Nâng công suất Nhà máy nước Tháp Chàm	688.534.644	665.482.826
Sửa chữa, cải tạo Trạm bơm tăng áp Phan Rang	-	337.111.279
Gia cố Kênh Cầu Ngòi	-	252.540.516
Di dời tuyến ống cấp nước dọc 2 bên đường đôi vào TP.PR-TC	398.668.597	-
Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo các hạng mục thuộc NMN Tháp Chàm	420.831.824	-
Các công trình khác	47.778.514	217.558.769
Cộng	<u>8.395.080.151</u>	<u>2.274.965.845</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận	1.319.165.100	1.319.165.100	1.343.911.500	1.343.911.500
Công ty TNHH Xuất - Nhập khẩu Thái Đạt	692.340.000	692.340.000	692.340.000	692.340.000
Công ty TNHH Long Vịnh	147.371.441	147.371.441	274.123.581	274.123.581
Các đối tượng khác	1.670.073.095	1.670.073.095	1.531.629.386	1.531.629.386
Cộng	<u>3.828.949.636</u>	<u>3.828.949.636</u>	<u>3.842.004.467</u>	<u>3.842.004.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	480.088.454	564.635.123
Chi phí di dời đoạn đường ống Quốc lộ 1A	3.320.876.356	3.320.876.356
Chi phí di dời đoạn đường ống Quốc lộ 1A theo hình thức hợp đồng BOT (i)	1.866.168.719	4.429.519.569
Chi phí khác	229.358.185	302.302.788
Cộng	<u>5.896.491.714</u>	<u>8.617.333.836</u>

- (i) Giá trị tại ngày 31/12/2021 là phần còn lại phải thanh toán cho các nhà thầu thực hiện di dời tuyến đường ống Quốc lộ 1A theo hình thức hợp đồng BOT, đến thời điểm phát hành báo cáo này, công trình đã được phê duyệt quyết toán xong,

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước (i)	17.512.522.357	22.356.489.806
Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (ii)	7.696.286.978	21.696.286.978
Các khoản phải trả khác	615.424.427	727.761.494
Cộng	<u>25.824.233.762</u>	<u>44.780.538.278</u>
b) Dài hạn		
Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (ii)	25.170.329.312	25.170.329.312
Cộng	<u>25.170.329.312</u>	<u>25.170.329.312</u>

- (i) Trong đó bao gồm:
- + Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc hai bên bờ Vĩnh Hy – Ninh Chữ (thuộc dự án ven biển tỉnh Ninh Thuận) với số tiền 12.643.420.000 VND theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.
 - + Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời của các dự án khác với số tiền 4.869.102.357 VND, hiện tại các dự án này vẫn đang trong quá trình quyết toán.
- (ii) Đây là giá trị xây dựng và cung cấp thiết bị của Hệ thống cấp nước Cà Ná do Công ty khai thác, vận hành và được Công ty tạm ghi tăng tài sản theo hồ sơ quyết toán công trình xác nhận thanh toán cuối cùng ngày 27/6/2014 với tổng nguyên giá là 46.866.616.290 VND. Hiện nay, hồ sơ quyết toán dự án này đang được Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận thực hiện quyết toán. Theo công văn số 2153/UBND-KTTH ngày 06/05/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận thống nhất đề xuất của Sở Tài chính tại văn bản số 576/STC-VP ngày 01/3/2021 về việc xử lý số tiền Công ty đã trích khấu hao theo hướng: tạm nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền đã trích khấu hao đến ngày 31/12/2020. Số tiền đã trích khấu hao của Hệ thống cấp nước Cà Ná (tính đến ngày 31/12/2020) là 21.696.286.978 VND, trong năm 2021 đã nộp vào ngân sách nhà nước 14.000.000.000 VND, số còn lại 7.696.286.978 VND sẽ được nộp trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028	15.144.245.028
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Nguồn vốn ADB (i)	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028
Nguồn vốn AFD (ii)	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000
b) Vay dài hạn	91.604.981.765	91.604.981.765	-	15.144.245.028	76.460.736.737	76.460.736.737
Nguồn vốn ADB (i)	87.334.617.668	87.334.617.668	-	13.436.095.028	73.898.522.640	73.898.522.640
Nguồn vốn AFD (ii)	4.270.364.097	4.270.364.097	-	1.708.150.000	2.562.214.097	2.562.214.097

(i) Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý.

(ii) Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo Hợp đồng Tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/5 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.144.245.028	15.144.245.028
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.576.980.112	60.576.980.112
Sau năm năm	15.883.756.625	31.028.001.653
	91.604.981.765	106.749.226.793
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	15.144.245.028	15.144.245.028
Số phải trả sau 12 tháng	76.460.736.737	91.604.981.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	94.908.414.916	1.965.140.000	18.763.917.911	57.858.687.826	173.496.160.653
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	52.705.392.548	52.705.392.548
Trích quỹ	-	-	14.107.079.632	(20.274.923.475)	(6.167.843.843)
Trả cổ tức	-	-	-	(23.727.102.500)	(23.727.102.500)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(850.000.000)	(850.000.000)
Tăng khác	-	-	-	32.075	32.075
Số dư đầu năm nay	94.908.414.916	1.965.140.000	32.870.997.543	65.712.086.474	195.456.638.933
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	50.369.207.248	50.369.207.248
Trích quỹ (i)	-	-	13.176.348.137	(21.933.791.700)	(8.757.443.563)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(23.727.102.500)	(23.727.102.500)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(990.000.000)	(990.000.000)
Tăng khác	-	-	-	45.164.014	45.164.014
Số dư cuối năm nay	94.908.414.916	1.965.140.000	46.047.345.680	69.475.563.536	212.396.464.132

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 428/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:
- Trích Quỹ đầu tư phát triển là 13.176.348.137 VND.
 - Trích Quỹ phúc lợi là 2.500.000.000 VND.
 - Trích Quỹ khen thưởng của người lao động là 6.858.664.404 VND và Quỹ khen thưởng của viên chức quản lý là 248.779.159 VND. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng năm 2020 là 850.000.000 VND, nên số trích lập bổ sung trong năm 2021 là 6.257.443.563 VND (trong đó có 6.058.664.404 VND là quỹ khen thưởng cho người lao động, 198.779.159 VND là quỹ khen thưởng của viên chức quản lý).
 - Chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 23.727.102.500 VND (Cổ tức trên mỗi cổ phần là 2.500 VND/cổ phần).
- (ii) Theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐQT ngày 22/04/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng năm 2021 trên lợi nhuận của năm 2021 để chi tiền thưởng cho người lao động, người quản lý Công ty với số tiền là 990.000.000 VND. Mức trích quỹ khen thưởng năm 2021 cuối cùng sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 của Công ty quyết định chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 thay đổi lần thứ 4 ngày 13/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp, vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND. Tại ngày 31/12/2021, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Nhà đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	49.405.554.916	52,06%	49.405.554.916	52,06%
Vốn góp của các đối tượng khác	45.502.860.000	47,94%	45.502.860.000	47,94%
- Do pháp nhân nắm giữ	41.954.960.000	44,20%	41.854.960.000	44,10%
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	40.224.860.000	42,38%	40.224.860.000	42,38%
+ Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	1.000.000.000	1,05%	1.000.000.000	1,05%
+ Đối tượng khác	730.100.000	0,77%	630.100.000	0,67%
- Do thể nhân nắm giữ	3.547.900.000	3,74%	3.647.900.000	3,84%
Cộng	94.908.414.916	100%	94.908.414.916	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	9.490.841
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	9.490.841

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông là 23.738.892.500 VND (năm trước là 23.700.352.500 VND).

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	177.622.733.448	177.625.763.393
Doanh thu lắp đặt ống nước	5.873.979.494	6.126.584.856
Cộng	183.496.712.942	183.752.348.249

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	107.290.374.027	106.074.962.510
Giá vốn lắp đặt ống nước	4.337.902.501	4.654.360.392
Cộng	111.628.276.528	110.729.322.902

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.955.759.413	54.661.399.900
Chi phí nhân công	33.029.645.883	33.500.089.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.073.995.330	28.726.546.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.969.810.997	4.274.020.541
Chi phí khác	9.913.296.842	7.959.094.482
Cộng	130.942.508.465	129.121.150.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.416.310.414	1.854.890.573
Chi phí vật liệu, bao bì	4.205.887.150	4.558.015.730
Các khoản chi phí bán hàng khác	126.416.000	79.047.000
Cộng	5.748.613.564	6.491.953.303
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.213.501.076	1.990.233.274
Chi phí vật liệu quản lý	386.487.016	398.884.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	786.668.853	862.936.524
Thuế, phí và lệ phí	1.133.198.683	1.111.608.015
Chi phí dự phòng	4.372.896.453	2.522.008.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.215.282	1.463.325.937
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.154.651.010	3.550.877.425
Cộng	13.565.618.373	11.899.874.587

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	57.909.627.109	57.742.310.133
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	4.885.051.444	3.028.001.050
Thu nhập chịu thuế	62.794.678.553	60.770.311.183
Thu nhập tính thuế	62.794.678.553	60.770.311.183
Thu nhập chịu thuế suất 10%	50.185.158.497	49.584.656.870
Thu nhập chịu thuế suất 20%	12.609.520.056	11.185.654.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.540.419.861	5.036.917.585
Chi phí thuế theo thuế suất 10%	5.018.515.850	4.958.465.687
Chi phí thuế theo thuế suất 20%	2.521.904.011	2.237.130.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định 144/2020/NĐ-CP	-	(2.158.678.965)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.540.419.861	5.036.917.585

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.369.207.248	52.705.392.548
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(8.354.679.156)</u>	<u>(9.607.443.563)</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.014.528.092	43.097.948.985
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	9.490.841	9.490.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.427</u>	<u>4.541</u>

Giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số tạm ước tính. Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 của Công ty quyết định chính thức.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	91.604.981.765	106.749.226.793
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(6.205.808.164)</u>	<u>(9.249.199.930)</u>
Nợ thuần	85.399.173.601	97.500.026.863
Vốn chủ sở hữu	<u>212.396.464.132</u>	<u>195.456.638.933</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,40</u>	<u>0,50</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.205.808.164	9.249.199.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.838.191.444	29.512.503.245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.000.000.000	160.012.400.000
Tổng cộng	202.043.999.608	198.774.103.175
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	91.604.981.765	106.749.226.793
Phải trả người bán và phải trả khác	54.789.807.099	73.760.408.792
Chi phí phải trả	5.896.491.714	8.617.333.836
Tổng cộng	152.291.280.578	189.126.969.421

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro về lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.205.808.164	-	-	6.205.808.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.838.191.444	-	-	31.838.191.444
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.000.000.000	-	-	164.000.000.000
Tổng cộng	202.043.999.608	-	-	202.043.999.608
Số cuối năm				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	15.883.756.625	91.604.981.765
Phải trả người bán và phải trả khác	29.619.477.787	25.170.329.312	-	54.789.807.099
Chi phí phải trả	5.896.491.714	-	-	5.896.491.714
Tổng cộng	50.660.214.529	85.747.309.424	15.883.756.625	152.291.280.578
Chênh lệch thanh khoản thuần	151.383.785.079	(85.747.309.424)	(15.883.756.625)	49.752.719.030
Số đầu năm (Trình bày lại)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.249.199.930	-	-	9.249.199.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.512.503.245	-	-	29.512.503.245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160.012.400.000	-	-	160.012.400.000
Tổng cộng	198.774.103.175	-	-	198.774.103.175
Số đầu năm (Trình bày lại)				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	31.028.001.653	106.749.226.793
Phải trả người bán và phải trả khác	48.590.079.480	25.170.329.312	-	73.760.408.792
Chi phí phải trả	8.617.333.836	-	-	8.617.333.836
Tổng cộng	72.351.658.344	85.747.309.424	31.028.001.653	189.126.969.421
Chênh lệch thanh khoản thuần	126.422.444.831	(85.747.309.424)	(31.028.001.653)	9.647.133.754

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 19; trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận		
Trả cổ tức	12.351.387.500	12.351.387.500
Công ty TNHH XD và TM Sơn Long Thuận		
Trả cổ tức	10.056.215.000	10.056.215.000

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.384.706.457	1.125.192.700
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị	804.157.046	746.465.617
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Ban kiểm soát	556.494.256	514.744.152
	<u>2.745.357.759</u>	<u>2.386.402.469</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số chưa thanh toán tại ngày 31/12/2021 là 536.616.384 VND (tại ngày 31/12/2020 là 778.122.738 VND), tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia không bao gồm số lãi dự thu tại ngày 31/12/2021 là 3.351.191.782 VND (tại ngày 31/12/2020 là 3.924.811.510 VND), tiền thanh toán lãi vay không bao gồm số lãi trích trước tại ngày 31/12/2021 là 480.088.454 VND (tại ngày 31/12/2020 là 564.625.123 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu và



Đình Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thu Hòa
Kê toán trưởng

Lâm Đại Nam
Người lập biểu